KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCK)

FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.1%**	**-5.1%**

DT thuần
2024
286
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00| -3.1%

LN thuần
2024
52.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.7| 382%

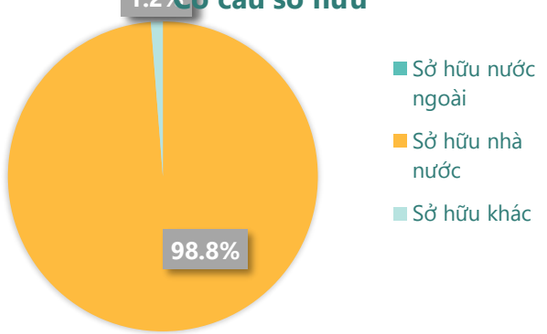
LN sau thuế
2024
38.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.2| 265%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.3%
YoY: +/-▲ 21.2%

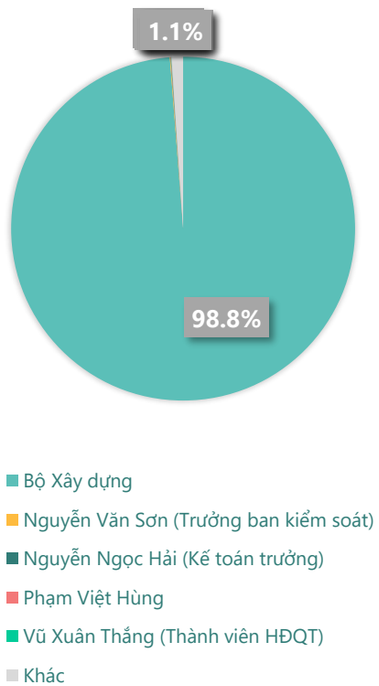
ROE
2024
-55.6%
YoY: +/-▼ 71.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	1,642
P/E	2.3

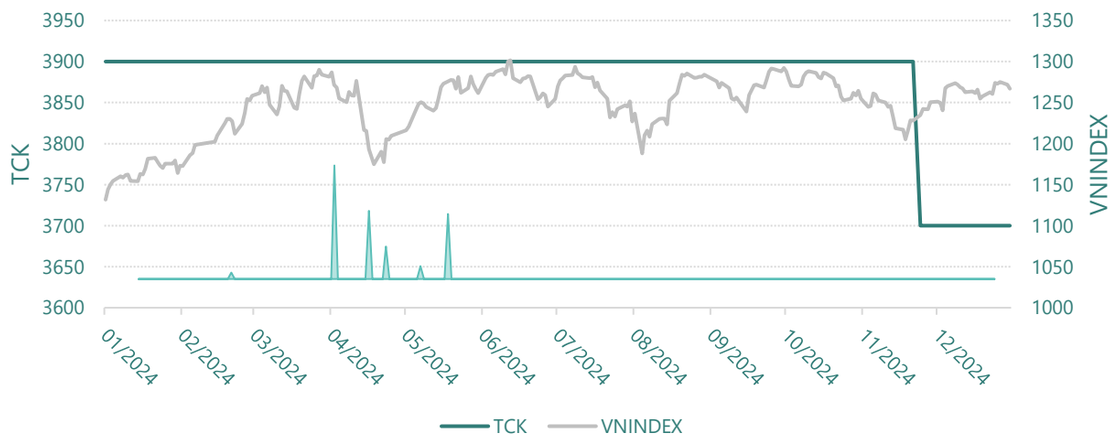
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



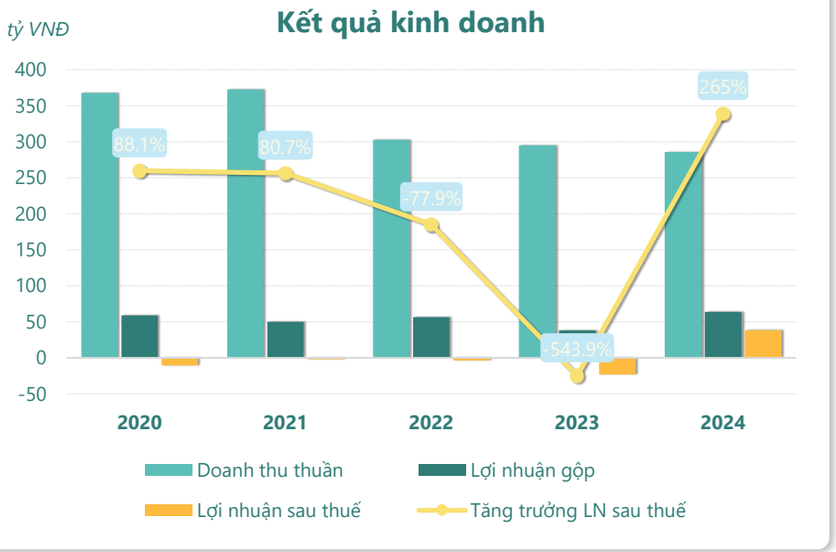
Lịch sử giá

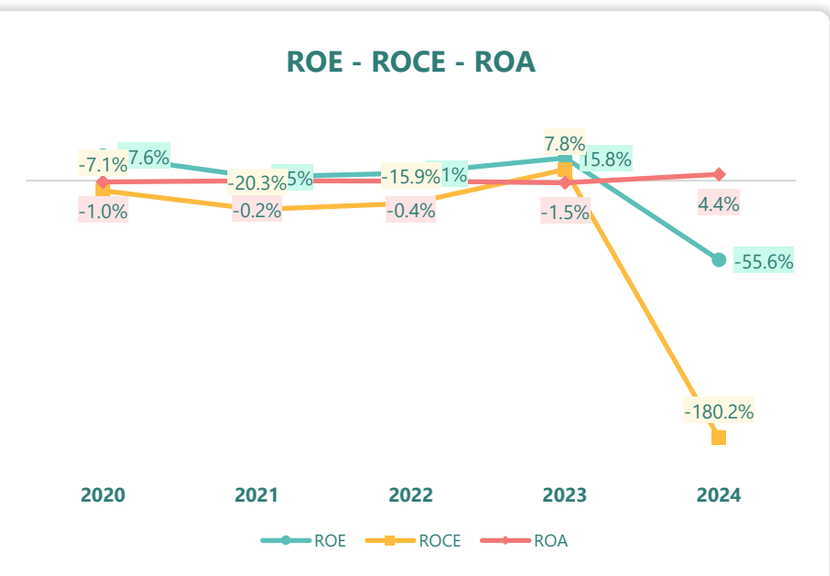


Kết quả kinh doanh **TCK** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **285.8** tỷ đồng **giảm 3.08%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 265%** đạt **38.11** tỷ đồng.

ROE bằng **-55.6%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

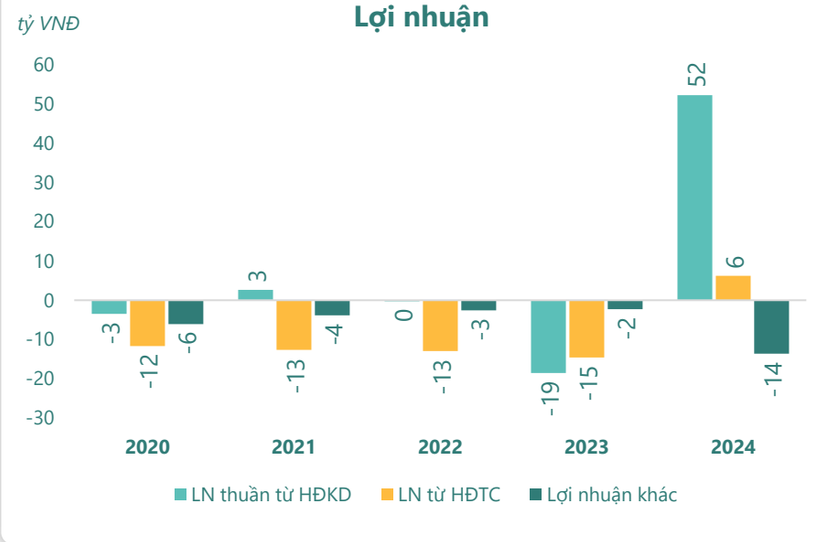


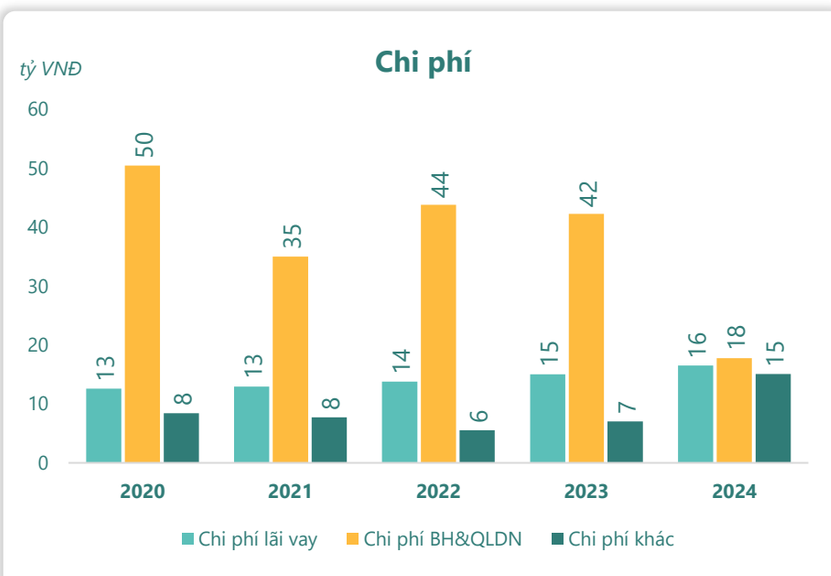


Năm **2024**, **TCK** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **52.16** tỷ đồng, **tăng lên 70.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.50 tỷ đồng) là 45.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

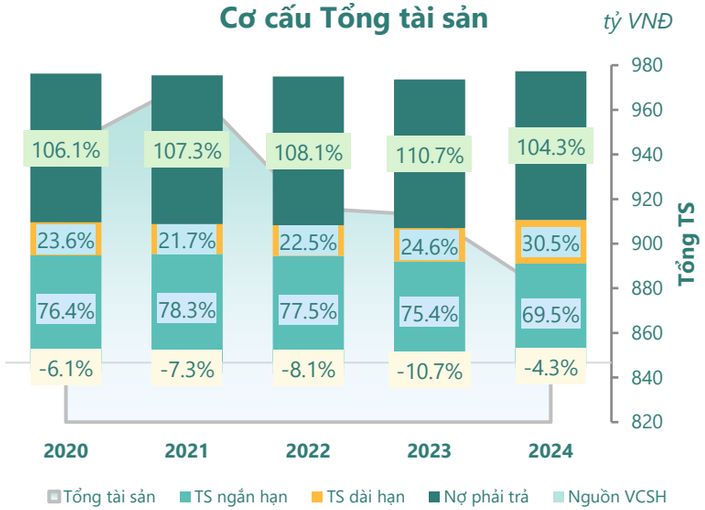
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.50** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **17.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **15.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

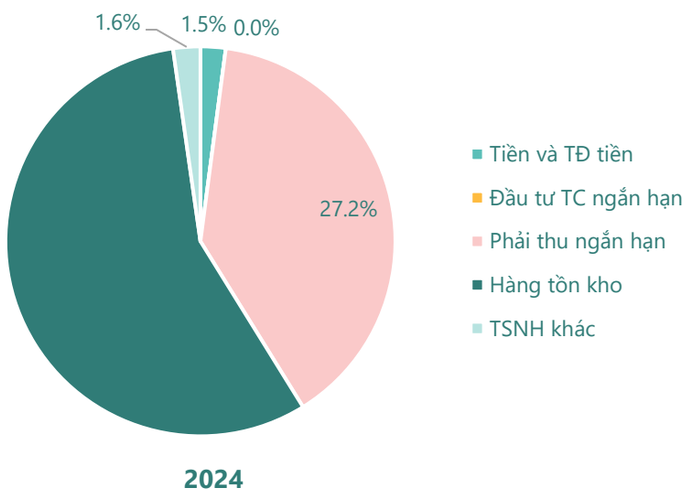
ROE của TCK năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-55.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

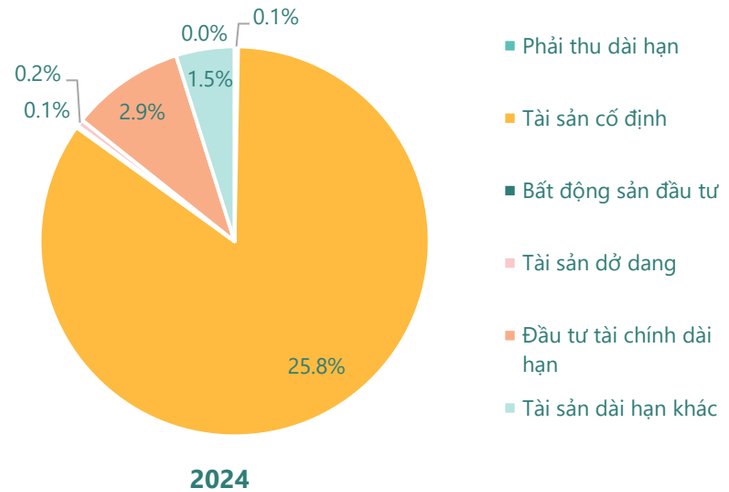




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TCK** năm 2024 đạt **877.4** tỷ đồng, giảm **3.86%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 104%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

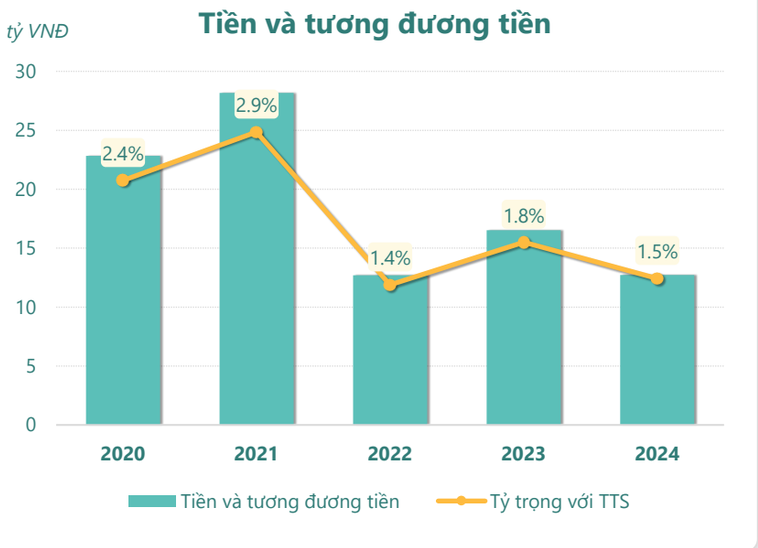
Tài sản ngắn hạn của TCK năm 2024 giảm **11.3%** so với năm trước, đạt **610.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

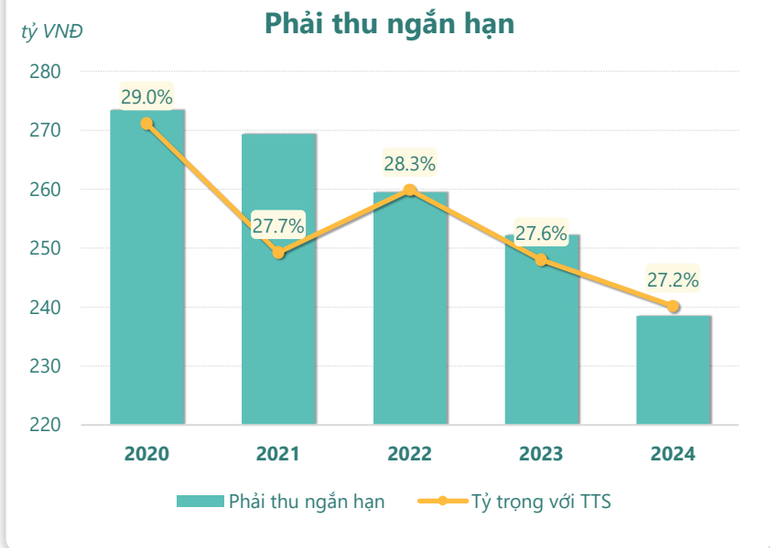
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

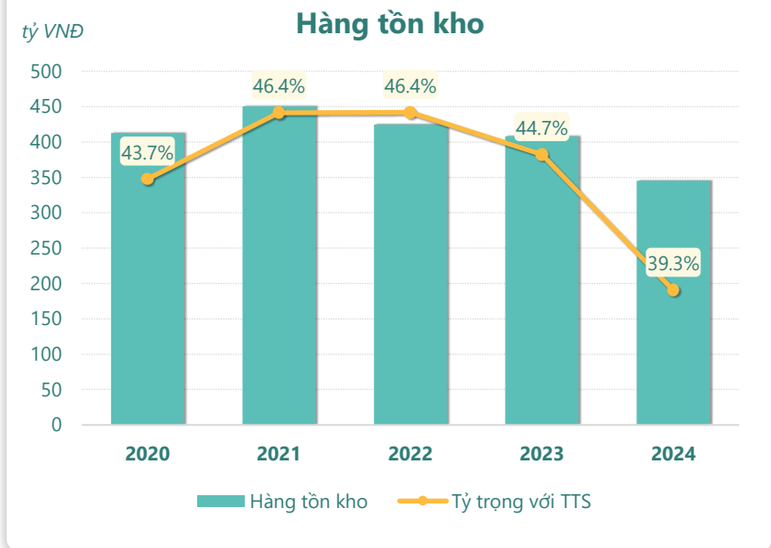
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.9%** so với năm trước và đạt **267.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.88%.

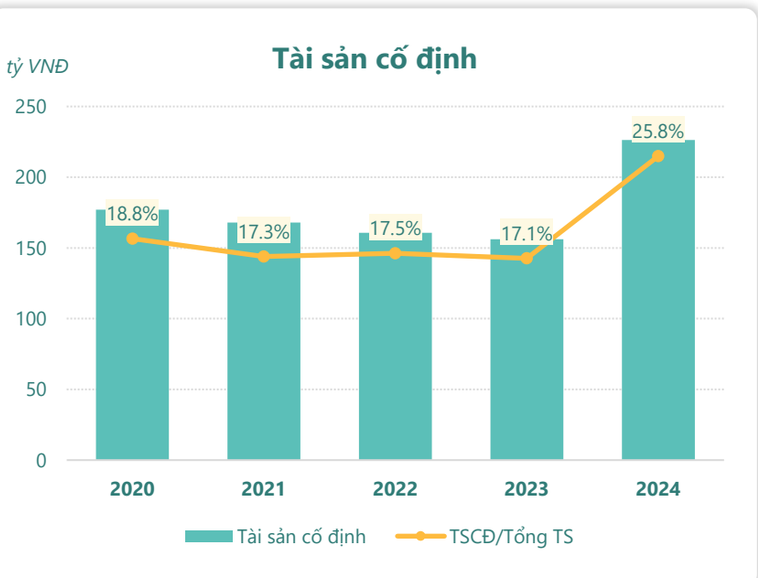
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

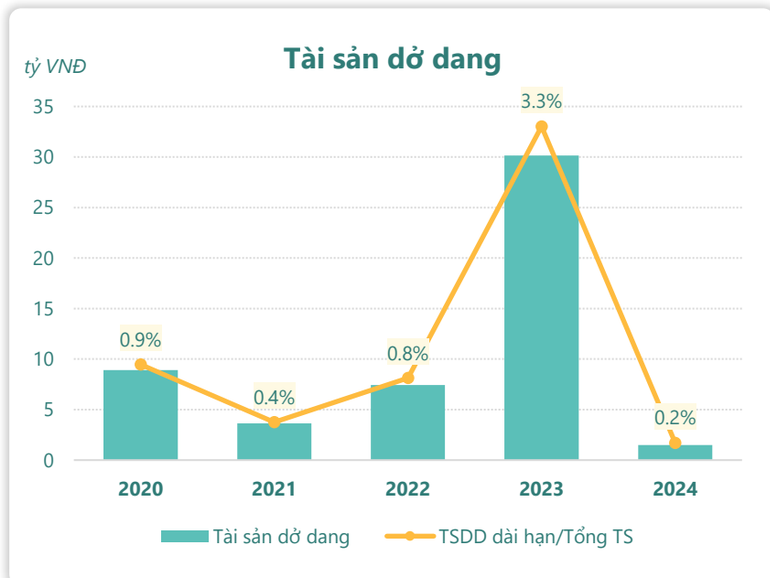
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

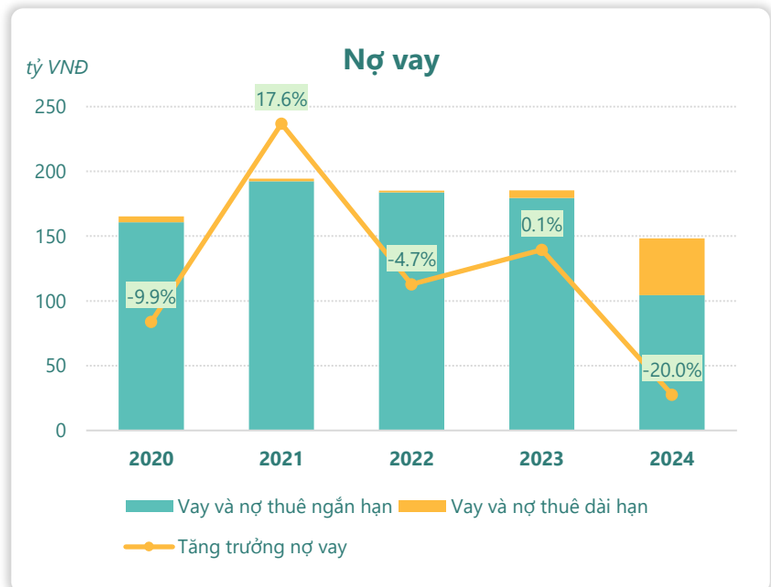






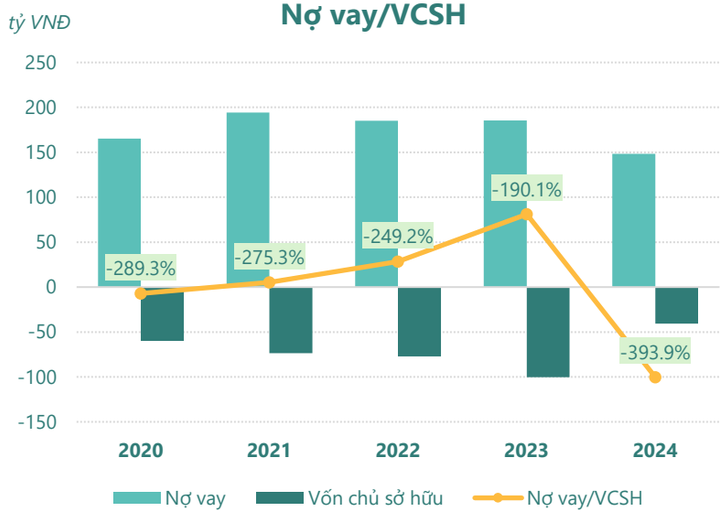






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

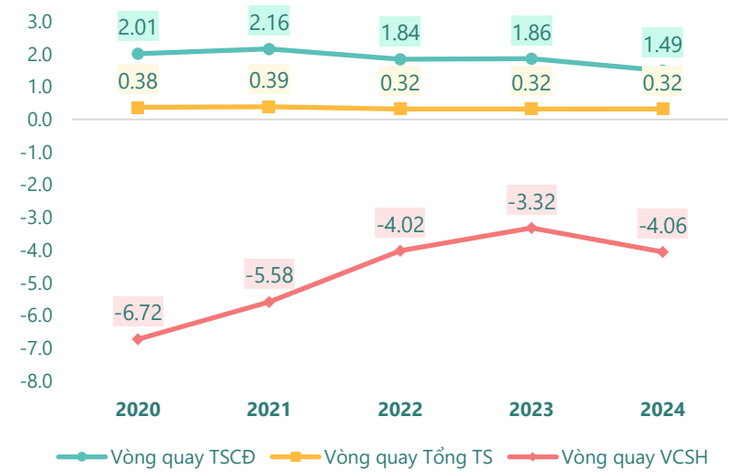
Nợ vay/VCSH



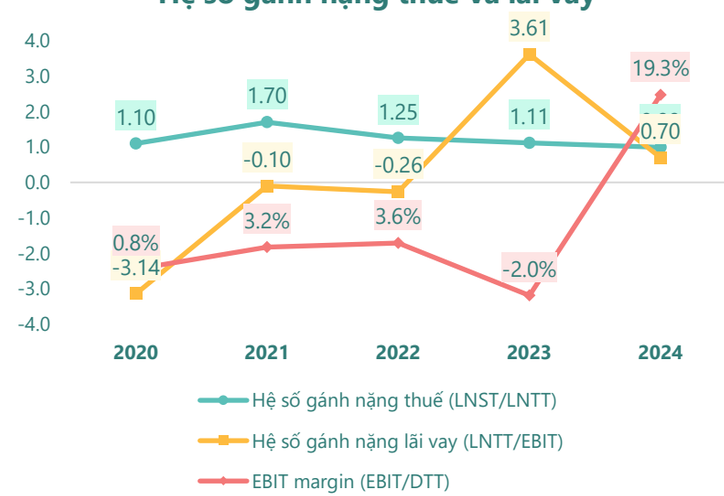
Chỉ số thanh khoản



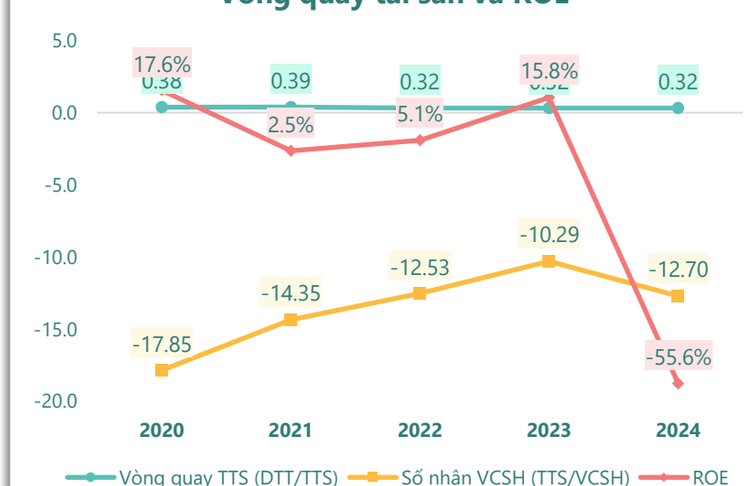
Vòng quay tài sản



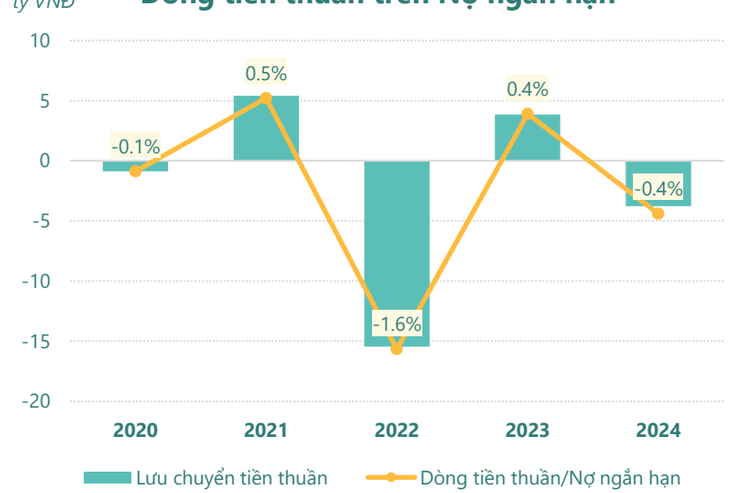
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**373**	**303**	**295**	**286**
Giá vốn hàng bán	323	246	257	222
Lợi nhuận gộp	**50.1**	**56.4**	**38.2**	**63.7**
Doanh thu HĐTC	0.92	0.86	0.48	19.7
Chi phí TC	13.6	13.8	15.1	13.5
Chi phí lãi vay	**13.0**	**13.8**	**15.0**	**16.5**
LN trong công ty LKLD	0.19	0.04	0.10	0
Chi phí bán hàng	3.32	3.32	2.69	2.59
Chi phí QLDN	31.7	40.5	39.6	15.2
LN thuần từ HĐKD	**2.62**	**-0.28**	**-18.5**	**52.2**
Lợi nhuận khác	-3.81	-2.59	-2.30	-13.6
LN trước thuế	**-1.19**	**-2.87**	**-20.8**	**38.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-2.02**	**-3.60**	**-23.1**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.65**	**-3.84**	**-14.0**	**39.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.5	-7.58	25.2	35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.83	1.28	-21.5	-76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.1	-9.16	0.18	37.9
Tiền đầu kỳ	22.8	28.2	12.7	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	**5.41**	**-15.5**	**3.85**	**-3.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.03	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	28.2	12.7	16.5	12.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**972**	**916**	**913**	**877**
Tài sản ngắn hạn	**761**	**709**	**688**	**610**
Tiền và tương đương tiền	28.2	12.7	16.5	12.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.56	2.34	0	0
Phải thu ngắn hạn	269	259	252	238
Hàng tồn kho	451	425	408	345
Tài sản ngắn hạn khác	8.60	10.2	11.0	13.8
Tài sản dài hạn	**211**	**207**	**225**	**267**
Phải thu dài hạn	1.10	1.02	1.17	0.78
Tài sản cố định	168	161	156	226
Bất động sản đầu tư	0.65	0.53	0.50	0.50
Tài sản dở dang	3.64	7.43	30.1	1.50
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	33.3	33.3	25.3
Tài sản dài hạn khác	4.06	3.55	3.65	13.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,043**	**990**	**1,010**	**915**
Nợ ngắn hạn	**1,039**	**987**	**990**	**861**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	192	184	179	104
Phải trả người bán ngắn hạn	134	110	137	110
Nợ dài hạn	**4.01**	**3.40**	**19.8**	**54.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.97	1.48	5.98	43.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-70.6**	**-74.3**	**-97.5**	**-37.6**
Vốn chủ sở hữu	**-73.5**	**-77.2**	**-100**	**-40.5**
Vốn điều lệ	239	239	239	239
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**2.88**	**2.88**